

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét bởi

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Hà Nội – Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 – 02
2	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	03 – 04
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 – 07
	- Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	08 – 10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
	- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 33

CH
W
K
C
KIỂM
KẾ
HÀ
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10 năm 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo:

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Shim Geepeel	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Vân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Toàn	Ủy viên
Ông Vũ Đức Nghĩa	Ủy viên
Ông Jin Woo Hyun	Ủy viên
Ông Jung Yoan	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

✓
1/2/17

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Nghĩa

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quang

Quyền Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

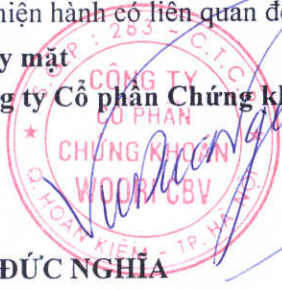
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo.
- Công ty không thực hiện các giao dịch nào khác có liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành của Công ty. Các đối tác của Công ty là các tổ chức tín dụng, định chế tài chính, các doanh nghiệp và các cá nhân hoàn toàn độc lập với Công ty. Công ty cũng như các đối tác của Công ty cũng không sở hữu cổ phiếu của bên kia cũng như là thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành của phía đối tác.
- Chúng tôi cam kết các thông tin trên là trung thực, được phản ánh đầy đủ, đúng với các số liệu kế toán của Công ty cho kỳ kế toán này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV



VŨ ĐỨC NGHĨA

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

3
IG
PH
3 K
RI
M
A
M

Handwritten marks at the bottom right of the page.



Số: 243 /BCKT – CPA HANOI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (sau đây viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 01 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Woori cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam và tại Báo cáo kiểm toán, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0132-2013-016-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/07/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.452.053.823	93.746.452.394
I. Tài sản tài chính	110		85.566.207.379	91.460.267.860
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	49.528.688.933	16.867.081.097
1.1. Tiền	111.1		49.528.688.933	15.473.081.097
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	1.394.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	867.247.375	12.832.453.764
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	0	21.178.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	690.673.911	1.322.592.277
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	18.024.000.000	18.024.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.5	(55.152.241)	(3.593.170.676)
7. Các khoản phải thu	117		0	7.839.812.029
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.4.1	0	7.118.443.500
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		0	721.368.529
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	7.4.2	0	721.368.529
8. Trả trước cho người bán	118	7.4.3	15.932.365.736	16.759.635.961
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.4.4	4.054.570.636	4.278.872.436
12. Các khoản phải thu khác	122	7.4.5	578.342.440	156.630.383
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.5	(4.054.529.411)	(4.205.639.411)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.885.846.444	2.286.184.534
1. Tạm ứng	131		2.079.133.396	2.055.008.310
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.6	433.727.006	16.910.955
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		291.337.447	132.616.674
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		81.648.595	81.648.595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.127.839.482	38.994.826.423
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		85.500.000	85.500.000
2. Các khoản đầu tư	212		85.500.000	85.500.000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		85.500.000	85.500.000
II. Tài sản cố định	220		20.760.834.394	21.580.614.396
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.8	2.044.555.258	2.164.210.356
- Nguyên giá	222		5.586.218.944	5.552.668.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.541.663.686)	(3.388.458.588)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.9	18.716.279.136	19.416.404.040
- Nguyên giá	228		27.186.576.214	27.186.576.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(8.470.297.078)	(7.770.172.174)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0

Handwritten signatures and initials in blue ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		16.665.745.139	15.729.370.139
V. Tài sản dài hạn khác	250		1.615.759.949	1.599.341.888
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		289.643.771	289.643.771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.6	362.818.136	346.400.075
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.7	963.298.042	963.298.042
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127.579.893.305	132.741.278.817
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.861.498.476	4.136.537.841
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.861.498.476	4.136.537.841
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.10	476.919.828	1.685.374.974
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	7.11	207.296.271	207.296.271
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.12	51.733.132	47.176.339
11. Phải trả người lao động	323		227.192.474	229.093.474
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		(184.739.509)	(112.207.849)
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.14	2.083.096.280	2.079.804.632
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.718.394.829	128.604.740.976
I. Vốn chủ sở hữu	410		124.718.394.829	128.604.740.976
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113.649.448	113.649.448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113.649.448	113.649.448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.15	(10.508.904.067)	(6.622.557.920)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(10.508.904.067)	(6.622.557.920)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		127.579.893.305	132.741.278.817

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.16	296.930.000	3.786.430.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.17	3.600.000.000	3.600.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.18	10.493.966	11.060.605
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10.434.746	10.972.165



Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV
 Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội
 Điện thoại: 04 38 25 25 25

✓
#

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		59.220	88.440
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	7.19	42.430	87.300
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.20	2.630.851.041	2.583.660.870
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1.661.177.621	2.155.770.527
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.556.695	1.554.079
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		20.404.130	20.344.479
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		18.389.017	18.332.424
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2.015.113	2.012.055
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	7.21	947.712.595	405.991.785
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	7.22	2.125.336.307	2.541.637.723
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.865.368.492	2.365.575.788
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		259.967.815	176.061.935
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		131.375.340	114.156.755

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC TRANG

NGUYỄN THỊ LAN ANH

VŨ ĐỨC NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

		Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		694.274.866	1.157.121.410	736.273.966	1.288.600.095
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.23.1	283.074.766	48.830.510	283.074.766	116.874.895
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.23.3	411.200.100	1.108.290.900	453.199.200	1.171.725.200
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.23.3	(323.495.076)	69.464.445	96.380.301	573.199.321
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.23.3	28.099.179	12.136.418	47.474.596	18.656.214
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	7.23.3	0	182.000.000	0	542.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		139.485.867	115.675.533	222.204.056	157.602.877
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		15.593.281	0	22.449.129	0
Cộng doanh thu hoạt động	20		553.958.117	1.536.397.806	1.124.782.048	2.580.058.507
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3.370.092.791	19.838.302	3.463.091.655	122.397.489
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	7.23.1	3.370.092.791	19.838.302	3.463.091.655	122.397.489
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(2.937.882.016)	4.033.955.117	(3.689.128.435)	(1.742.835.188)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		9.600.000	0	22.400.000	0
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.26	290.370.469	280.751.146	566.600.192	630.306.972
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	7.26	8.000.000	0	18.000.000	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.26	15.883.685	17.106.857	36.336.046	33.841.923
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	7.26	89.149.770	2.471.700	92.739.390	3.295.600
Cộng chi phí hoạt động	40		845.214.699	4.354.123.122	510.038.848	(952.993.204)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						

(Handwritten signatures and initials)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.561.413	2.739.220	4.007.079	7.093.549
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	7.25	2.561.413	2.739.220	4.007.079	7.093.549
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	60		0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính	61				0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	62	7.27	2.906.429.531	2.170.112.013	4.639.710.358	3.524.517.823
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	70		(3.195.124.700)	(4.985.098.109)	(4.020.960.079)	15.627.437
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	7.28	129.139.518	6.640.401	135.402.175	15.577.215
8.2. Chi phí khác	72	7.29	196.177		788.243	3.321.007
Cộng kết quả hoạt động khác	80		128.943.341	6.640.401	134.613.932	12.256.208
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(3.066.181.359)	(4.978.457.708)	(3.886.346.147)	27.883.645
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(3.066.181.359)	(4.978.457.708)	(3.886.346.147)	27.883.645
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92				0	0
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(3.066.181.359)	(4.978.457.708)	(3.886.346.147)	27.883.645
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0	0	0
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(227)	(369)	(288)	2
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501		(227)	(369)	(288)	2
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	502		(227)	(369)	(288)	2

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

Người lập



NGUYỄN NGỌC TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN ANH

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



VŨ ĐỨC NGHĨA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(3.886.346.147)	27.870.445
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		853.330.002	847.742.952
- Các khoản dự phòng	04		(3.689.128.435)	(1.742.835.188)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(453.199.200)	(1.713.725.200)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		11.965.206.389	2.033.222.594
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		21.178.000.000	(2.950.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		631.918.366	(2.932.128.057)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	(24.000.000)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		7.118.443.500	0
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		721.368.529	(111.028.264)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		224.301.800	0
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(713.662.691)	8.252.359.408
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		0	0
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(433.234.112)	(608.266.300)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.208.455.146)	(181.454.610)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(72.531.660)	0
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		4.556.793	(223.040.759)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1.901.000)	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		3.291.648	426.257.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		32.241.958.636	1.100.974.547
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(33.550.000)	(3.200.000.000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		453.199.200	1.713.725.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		419.649.200	(1.486.274.800)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		32.661.607.836	(385.300.253)

(Handwritten signatures and initials)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	16.867.081.097	19.821.378.261
- Tiền	101.1	15.473.081.097	17.011.378.261
- Các khoản tương đương tiền	101.2	1.394.000.000	2.810.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	49.528.688.933	19.436.078.008
- Tiền	103.1	49.528.688.933	13.967.198.499
- Các khoản tương đương tiền	103.2	0	2.658.879.509

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		62.981.362.200	34.141.295.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(46.240.002.900)	(40.747.989.700)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(16.694.169.129)	7.345.773.765
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		47.190.171	739.079.065
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		2.583.660.870	7.378.104.264
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		2.583.660.870	7.378.104.264
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2.155.770.527	6.911.710.337
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1.554.079	1.540.800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		20.344.479	20.177.356
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		405.991.785	444.675.771
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		2.630.851.041	8.117.183.329
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	41		2.630.851.041	8.117.183.329
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1.661.177.621	8.083.044.292
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1.556.695	12.305.473
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		20.404.130	1.549.253
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		947.712.595	20.284.311

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN NGỌC TRANG

NGUYỄN THỊ LAN ANH

VŨ ĐỨC NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Tại 01/01/2016		Tại 01/01/2017		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Tại 30/06/2017	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		113.649.448	113.649.448	0	0	0	0	113.649.448	113.649.448
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		113.649.448	113.649.448	0	0	0	0	113.649.448	113.649.448
8. Lợi nhuận chưa phân phối		43.077.103	(6.622.557.920)	27.870.445	0	0	3.886.346.147	70.947.548	(10.508.904.067)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		43.077.103	(6.622.557.920)	27.870.445	0	0	3.886.346.147	70.947.548	(10.508.904.067)
Cộng		135.270.375.999	128.604.740.976	27.870.445	0	0	3.886.346.147	135.298.246.444	124.718.394.829
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập



NGUYỄN NGỌC TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN ANH

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



VŨ ĐỨC NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10 năm 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành ngày 20/08/2006.

1.4. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính.

1.5. Quy mô vốn

Vốn điều lệ: 135.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	66.150.000.000	49%
2	Bà Võ Thị Hồng Vân	13.052.750.000	9.67%
3	Ông Vũ Đức Thi	12.889.110.000	9.55%
4	Ông Võ Lê Nam	12.781.730.000	9.47%
5	Ông Lâm Đức Trường	8.699.500.000	6.44%
6	Các cá nhân khác	21.426.910.000	15.87%
	Cộng	135.000.000.000	100%

✓
#

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

1.6. Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền của Công ty bao gồm: Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng; Tiền đang chuyển; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

V
T
K
H

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”).
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

4.2.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

4.2.4. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

4.2.5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp ký mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

✓
m
st

4.2.6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Giá trị lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong kỳ được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng kỳ này và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng tài sản tài chính cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong kỳ của Công ty.

b, Cuối niên độ kế toán, nếu có bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của của một hoặc một nhóm tài sản cho vay thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại các khoản phải thu:

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khấu thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ kế toán đối với các tổ chức có liên quan đến các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK và tình hình thực thu các khoản phải thu và dự thu đó cho mục đích xác định kết quả kinh doanh gồm: lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi khác phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty.

✓
m
H

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được các đối tượng nợ thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Căn cứ để xác định một khoản phải thu khó đòi: Nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ hoặc các cam kết tương đương; Công ty đã thực hiện đòi nợ nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được; Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích hoặc bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Giá trị lập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng kỳ này và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng đối tượng cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong kỳ của Công ty.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 18 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 15 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 – 20 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn và dài hạn

4.6.1. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

✓
Tmz
at

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

4.6.2. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

4.6.3. Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.6.4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

4.6.5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.6.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

4.7.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.7.2. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

4.7.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước, bao gồm: Lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.8.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;

V
T
H
K
C
T
M
A
T

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

4.8.2.1. Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyên nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.8.2.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

✓

ST

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

4.8.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

4.10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.10.2. Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

Handwritten signatures and initials in blue ink.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu

Handwritten signatures and initials:
✓
m
at

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

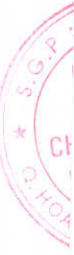
5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Chưa áp dụng do Chế độ kế toán chưa cho phép áp dụng.

VF
Tm
st



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017***7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại 30/06/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
- Tiền mặt tại quỹ	3.656.910.255	4.556.959.373
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	45.867.314.809	10.911.664.145
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.463.869	4.457.579
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	1.394.000.000
Cộng	<u>49.528.688.933</u>	<u>16.867.081.097</u>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng gd thực hiện trong kỳ
a. Của công ty chứng khoán	620.430	16.569.000.000
- Cổ phiếu	620.430	16.569.000.000
b. Của nhà đầu tư	16.743.778	257.386.791.900
- Cổ phiếu	16.743.778	257.386.791.900
Tổng cộng	17.364.208	273.955.791.900

A.7.3. Các loại tài sản tài chính**7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	867.247.375	807.900.320	12.832.453.764	9.527.941.430
Cộng	867.247.375	807.900.320	12.832.453.764	9.527.941.430

7.3.2. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu chưa niêm yết	18.024.000.000	18.024.000.000	18.024.000.000	18.024.000.000
Cộng	18.024.000.000	18.024.000.000	18.024.000.000	18.024.000.000

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
- Công cụ thị trường tiền tệ	0	21.178.000.000
Cộng	0	21.178.000.000

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	690.673.911	690.673.911	1.322.592.277	1.322.592.277
Cộng	690.673.911	690.673.911	1.322.592.277	1.322.592.277

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

7.3.5. Về tình hình lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
I	TSTC FVTPL	29.693	867.247.375	807.900.320	55.152.241	3.593.170.676	(3.538.018.436)
I	Cổ phiếu NY	29.693	867.247.375	807.900.320	55.152.241	3.593.170.676	(3.538.018.436)
-	CNG	20.500	685.114.997	656.000.000	29.114.997	0	29.114.997
-	DPM	0	0	0	0	3.544.235.121	(3.544.235.121)
-	TCM	0	0	0	0	40.800.000	(40.800.000)
-	FMC	8.590	169.919.744	143.882.500	26.037.244	8.135.555	17.901.688
-	CP lẻ khác	603	12.212.634	8.017.820	0	0	0
2	Cổ phiếu CNY	0	0	0	0	0	0
3	Trái phiếu	0	0	0	0	0	0
II	TSTC HTM	0	0	0	0	0	0
III.	TSTC cho vay		690.673.911	690.673.911	0	0	0
	- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		690.673.911	690.673.911	0	0	0
IV	TSTC AFS	360.000	18.024.000.000	18.024.000.000	0	0	0
	- Công ty CP XNK Điện tử Việt	360.000	18.024.000.000	18.024.000.000	0	0	0
	TỔNG TSTC	389.693	19.581.921.286	19.522.574.231	55.152.241	3.593.170.676	(3.538.018.436)

HA KẾ TÍNH TÀI CHÍNH 30/06/2017

A.7.4. Các khoản phải thu

7.4.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

	<i>Tại 30/06/2017</i>	<i>Tại 01/01/2017</i>
- Phải thu bán chứng khoán DPM	0	7.118.443.500
Cộng	0	7.118.443.500
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i>	0	0

7.4.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	<i>Tại 30/06/2017</i>	<i>Tại 01/01/2017</i>
- Dự thu cổ tức	0	360.000.000
- Dự thu lãi tiền gửi	0	361.368.529
Cộng	0	721.368.529
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i>	0	0

7.4.3. Trả trước cho người bán

	<i>Tại 30/06/2017</i>	<i>Tại 01/01/2017</i>
- Công ty TNHH trí tuệ Nhân Tạo	1.350.000.000	1.350.000.000
- Cty CP Chi số Chứng khoán Việt Nam	5.581.542.500	6.377.260.000
- Công ty CP Công nghệ cao LOTTE - HPT	5.548.310.000	5.548.310.000
- Công ty CP Thanh Toán Đa Kênh DMC	1.430.000.000	1.430.000.000
- Công ty TNHH MTV Tân Viên Sơn	1.150.000.000	1.150.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thuận Phát Việt Nam	420.054.146	420.054.146
- Các đối tượng khác	452.459.090	484.011.815
Cộng	15.932.365.736	16.759.635.961
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản trả trước khó đòi</i>	0	0

7.4.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	<i>Tại 30/06/2017</i>	<i>Tại 01/01/2017</i>
- Phải thu các nghiệp vụ phát sinh trước năm 2009	3.952.407.911	4.070.743.631
- Phải thu dịch vụ khác	102.162.725	208.128.805
Cộng	4.054.570.636	4.278.872.436
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i>	4.054.570.636	4.205.639.411

7.4.5. Phải thu khác

	<i>Tại 30/06/2017</i>	<i>Tại 01/01/2017</i>
- Phải thu khác	578.342.440	156.630.383
Cộng	578.342.440	156.630.383
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i>	0	0

Van
man
at

G T
 H A I
 K H
 T I C
 T Y
 H A N H
 D A N
 T O I

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

A.7.5. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Kỳ này			Số cuối kỳ
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
I	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.054.529.411		4.205.639.411	0	151.110.000	4.054.529.411
	Lê Đình Vũ	726.725.193		726.725.193	0	0	726.725.193
	Lô Quốc Bình	0		151.110.000	0	151.110.000	0
	Nguyễn Thị Nga	332.070.000		332.070.000	0	0	332.070.000
	Vũ Quốc Quang	290.000.000		290.000.000	0	0	290.000.000
	Các đối tượng khác	183.638.520		183.638.520	0	0	183.638.520
	Nguyễn Đức Tùng	2.419.974.198		2.419.974.198	0	0	2.419.974.198
	Công ty CP Vàng Châu Á	11.121.500		11.121.500	0	0	11.121.500
	Công ty CP Đầu tư CMC	37.500.000		37.500.000	0	0	37.500.000
	Công ty Cổ phần khoáng sản miền Trung	15.000.000		15.000.000	0	0	15.000.000
	Công ty TNHH Liên Doanh góp xây dựng Hoàng Quế	38.500.000		38.500.000	0	0	38.500.000
	Cộng	4.054.529.411		4.205.639.411	0	151.110.000	4.054.529.411

122

✓

✗

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

A.7.6. Chi phí trả trước	<i>Tại 30/06/2017</i>	<i>Tại 01/01/2017</i>
a, Chi phí trả trước ngắn hạn	433.727.006	16.910.955
- Lương và các khoản phúc lợi	52.000.000	9.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	381.727.006	7.910.955
b, Chi phí trả trước dài hạn	113.302.995	96.884.934
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	113.302.995	69.779.328
- Chi phí khác	0	27.105.606
c, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249.515.141	249.515.141
Cộng	796.545.142	363.311.030

A.7.7. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	<i>Tại 30/06/2017</i>	<i>Tại 01/01/2017</i>
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	843.298.042	824.346.801
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	0	18.951.241
Cộng	963.298.042	963.298.042

A.7.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư tại 01/01/2017	459.910.106	4.651.092.648	441.666.190	5.552.668.944
- Mua trong kỳ	0	33.550.000	0	33.550.000
Số dư tại 30/06/2017	459.910.106	4.684.642.648	441.666.190	5.586.218.944
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2017	376.570.333	2.588.742.929	423.145.326	3.388.458.588
- Khấu hao trong kỳ	3.969.415	134.822.369	14.413.314	153.205.098
Số dư tại 30/06/2017	380.539.748	2.723.565.298	437.558.640	3.541.663.686
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư tại 01/01/2017	83.339.773	2.062.349.719	18.520.864	2.164.210.356
Số dư tại 30/06/2017	79.370.358	1.961.077.350	4.107.550	2.044.555.258

A.7.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư tại 01/01/2017	27.186.576.214	27.186.576.214
- Mua trong kỳ	0	0
Số dư tại 30/06/2017	27.186.576.214	27.186.576.214
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2017	7.770.172.174	7.770.172.174
- Khấu hao trong kỳ	700.124.904	700.124.904
Số dư tại 30/06/2017	8.470.297.078	8.470.297.078
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH		
Số dư tại 01/01/2017	19.416.404.040	19.416.404.040
Số dư tại 30/06/2017	18.716.279.136	18.716.279.136

✓
m
at

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

	<i>Tại 30/06/2017</i>	<i>Tại 01/01/2017</i>
A.7.10. Phải trả người bán		
- Phải trả tiền mua chứng khoán DPM	0	1.470.100.000
- Các đối tượng khác	476.919.828	215.274.974
Cộng	476.919.828	1.685.374.974
A.7.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty TNHH VKX	75.000.000	75.000.000
- Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	91.000.000	91.000.000
- Các đối tượng khác	41.296.271	41.296.271
Cộng	207.296.271	207.296.271
A.7.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.515.412	17.515.412
- Thuế thu nhập cá nhân	34.217.720	29.660.927
Cộng	51.733.132	47.176.339
A.7.14. Phải trả, phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	378.850.234	378.850.234
- Các khoản khác	1.704.246.046	1.700.954.398
+ Nguyễn Thị Hiệp	1.264.510.354	1.264.510.354
+ Các đối tượng khác	439.735.692	436.444.044
Cộng	2.083.096.280	2.079.804.632
A.7.15. Lợi nhuận chưa phân phối		
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(10.508.904.067)	(6.622.557.920)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	0	0
Cộng	(10.508.904.067)	(6.622.557.920)
A.7.16. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	296.930.000	3.176.430.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	610.000.000
Cộng	296.930.000	3.786.430.000
A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		
- Cổ phiếu	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	3.600.000.000	3.600.000.000

✓

Tm ct

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

A.7.18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.434.746	10.972.165
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	59.220	88.440
Cộng	10.493.966	11.060.605
A.7.19. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
- Cổ phiếu niêm yết	42.430	87.300
Cộng	42.430	87.300
A.7.20. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.661.177.621	2.155.770.527
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.659.119.750	2.125.796.017
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.057.871	29.974.510
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.556.695	1.554.079
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	20.404.130	20.344.479
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	18.389.017	18.332.424
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	2.015.113	2.012.055
Cộng	1.683.138.446	2.177.669.085
A.7.21. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
- Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	947.712.595	405.991.785
Cộng	947.712.595	405.991.785
A.7.22. Phải trả Nhà đầu tư	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.125.336.307	2.541.637.723
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.865.368.492	2.365.575.788
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	259.967.815	176.061.935
Cộng	2.125.336.307	2.541.637.723

✓



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B.7.23. Thu nhập

ĐVT: VND

7.23.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7	
1	Cổ phiếu niêm yết	348.950	243.749	8.785.189.500	11.965.206.389	(3.180.016.889)	(3.180.016.889)	(3.180.016.889)	(2.937.158.523)
	+ DPM	330.140	22.739	7.507.082.500	10.922.864.123	(3.415.781.623)	(3.415.781.623)	(3.415.781.623)	(3.558.320.684)
	+ VNM	6.400	153.359	981.500.000	698.425.234	283.074.766	283.074.766	283.074.766	432.123.392
	+ GAS	0	0	0	0	0	0	0	482.146.998
	+ FMC	5.410	19.151	103.607.000	107.015.812	(3.408.812)	(3.408.812)	(3.408.812)	43.125.555
	+ TCM	2.000	16.500	33.000.000	69.800.000	(36.800.000)	(36.800.000)	(36.800.000)	(457.400.000)
	+ CNG	5.000	32.000	160.000.000	167.101.220	(7.101.220)	(7.101.220)	(7.101.220)	121.166.216
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	0	0	24.000.000
	+ Viettronimex	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000
	+ Thực phẩm Mumviet	0	0	0	0	0	0	0	19.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	348.950	243.749	8.785.189.500	11.965.206.389	(3.180.016.889)	(3.180.016.889)	(3.180.016.889)	(2.913.158.523)

7.23.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

- Từ tài sản tài chính FVTPL
- Từ tài sản tài chính HTM
- Từ các khoản cho vay
- Từ tài sản tài chính AFS

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

453.199.200	1.171.725.200
96.380.301	573.199.321
47.474.596	18.656.214
0	542.000.000
597.054.097	2.305.580.735

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017***B.7.25. Doanh thu hoạt động tài chính**

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.007.079	7.093.549
Cộng	4.007.079	7.093.549

B.7.26. Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ

Loại chi phí	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	566.600.192	630.306.972
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	18.000.000	0
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	36.336.046	33.841.923
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	92.739.390	3.295.600
Cộng	713.675.628	667.444.495

B.7.27. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	1.350.028.623	1.297.625.997
- Chi phí văn phòng phẩm	818.184	2.185.457
- Chi phí công cụ, dụng cụ	8.974.580	54.766.790
- Chi phí khấu hao TSCĐ	853.330.002	847.742.952
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	44.170.021	99.055.881
- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.357.668.023	1.213.213.513
- Chi phí khác	24.720.925	9.927.233
Cộng	4.639.710.358	3.524.517.823

B.7.28. Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Các khoản khác	135.402.175	15.577.215
Cộng	135.402.175	15.577.215

B.7.29. Chi phí khác

Chi tiết chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Tiền phạt vi phạm hành chính	788.243	0
- Các khoản khác	0	3.321.007
Cộng	788.243	3.321.007



8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên các báo cáo:

+ Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

+ Báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

8.2. Thông tin về các bên liên quan: Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

8.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

8.4 Chỉ tiêu đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

$$\text{Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (\%)} = \frac{49.881.675.304}{27.081.084.077} \times 100 = 184,19\%$$

Người lập



NGUYỄN NGỌC TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN ANH

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



VŨ ĐỨC NGHĨA